

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 652/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Diễm H. Sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn P K, xã P D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X. Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn P K, xã P D, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 02 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 02 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn X.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Trần Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn X xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Phương D, sinh ngày 25/11/2011. Hai bên thỏa thuận giao cháu Nguyễn Ngọc Phương D cho anh Nguyễn Văn X nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc Phương D đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Hai bên thỏa thuận chị Trần Thị Diễm H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Nguyễn Ngọc Phương D mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực cho đến khi cháu D đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn X xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Chị Trần Thị Diễm H và anh Nguyễn Văn X xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hai bên thỏa thuận chị Trần Thị Diễm H chịu 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị H đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004506 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, nên chị H không phải nộp tiếp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSNDTP H;
- Chi cục THADS TP H;
- UBND xã P D, TP H
(ĐKKH số 98 ngày 29/12/2011);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Dũng